CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch	từ ngày 15/05/2019
Ông Nông Minh Huyễn	Chủ tịch	đến ngày 15/05/2019
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Nghiệm	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban	
Bà Mai Thị Hạnh Duyến	Thành viên	
Ông Hà Ngọc Bình	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Chưởng	Giám đốc	từ ngày 03/01/2020
Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc	đến ngày 03/01/2020
Ông Nguyễn Tiến Hảo	Phó Giám đốc	
Ông Đỗ Hữu Chiêm	Phó Giám đốc	từ ngày 06/02/2020

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N:4800129232-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG
TP.CAO BANG T.CAO BANG

Trần Văn Chưởng
Giám đốc
Cao Bằng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG
DN: c=VN, st=CAO BẰNG, l=TP CAO BẰNG, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4800129232
Date: 2020.03.10 10:37:45 +07'00'

Số. 71 /2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, khoản mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm một số dự án dừng đầu tư với tổng số tiền là: 7.508.121.275 đồng. Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch xử lý các dự án này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021082
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt	**Nguyễn Văn Hải**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.814.811.940**	**71.986.570.526**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.295.475.966**	**4.127.731.703**
Tiền	111		1.295.475.966	4.127.731.703
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.432.714.573**	**40.807.415.541**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.818.865.344	38.809.315.071
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		616.435.545	598.161.745
Các khoản phải thu khác	136	7	3.331.513.152	1.734.038.193
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(334.099.468)	(334.099.468)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**27.794.940.673**	**27.010.557.692**
Hàng tồn kho	141		30.579.261.142	32.676.083.383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.784.320.469)	(5.665.525.691)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**291.680.728**	**40.865.590**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	67.672.311	39.170.490
Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.692.653	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	147.315.764	1.695.100
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**53.307.141.394**	**63.720.302.739**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.598.995.432**	**7.701.700.405**
Phải thu dài hạn khác	216	7	8.598.995.432	7.701.700.405
Tài sản cố định	**220**		**31.129.505.925**	**41.197.894.066**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.654.359.925	40.713.229.854
- Nguyên giá	*222*		*218.380.242.486*	*244.393.119.178*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(187.725.882.561)*	*(203.679.889.324)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	475.146.000	484.664.212
- Nguyên giá	*228*		*587.786.000*	*587.786.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(112.640.000)*	*(103.121.788)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.164.937.283**	**11.777.053.802**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.164.937.283	11.777.053.802
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**105.000.000**	**105.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.000.000	105.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.308.702.754**	**2.938.654.466**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.308.702.754	2.938.654.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**91.121.953.334**	**135.706.873.265**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**25.527.433.905**	**42.850.119.779**
Nợ ngắn hạn	**310**		**22.614.433.905**	**37.987.119.779**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.447.313.779	11.824.235.572
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	306.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.209.748.143	6.254.381.972
Phải trả người lao động	314		2.630.375.759	2.738.497.476
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.739.041	3.073.131.137
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	702.732.261	2.538.356.277
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.950.000.000	7.317.714.350
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.668.524.922	4.240.496.195
Nợ dài hạn	**330**		**2.913.000.000**	**4.863.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337	18	13.000.000	13.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	2.900.000.000	4.850.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**65.594.519.429**	**92.856.753.486**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**56.462.490.226**	**82.984.289.483**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.555.080.261	5.555.080.261
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.872.190.035)	(3.350.390.778)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(3.350.390.778)*	*(3.842.225.045)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(26.521.799.257)*	*491.834.267*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**9.132.029.203**	**9.872.464.003**
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	21	9.132.029.203	9.872.464.003
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**91.121.953.334**	**135.706.873.265**

Cao Bằng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Vũ Thị Ngọc Hồng	Cung Lê Hoàng	Trần Văn Chưởng
Người lập biểu	**Phó phòng Kế toán**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	**39.911.282.839**	**103.281.649.589**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**39.911.282.839**	**103.281.649.589**
Giá vốn hàng bán	11	23	39.568.111.077	91.322.381.826
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**343.171.762**	**11.959.267.763**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	59.582.823	87.320.425
Chi phí tài chính	22	25	831.988.581	916.742.664
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*831.988.581*	*815.915.184*
Chi phí bán hàng	25	26	1.346.702.498	2.387.496.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	26.046.219.360	9.192.899.888
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(27.822.155.854)**	**(450.551.357)**
Thu nhập khác	31	29	2.170.657.220	2.499.680.000
Chi phí khác	32	30	870.300.623	1.548.606.032
Lợi nhuận khác	40		**1.300.356.597**	**951.073.968**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**(26.521.799.257)**	**500.522.611**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	8.688.344
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**(26.521.799.257)**	**491.834.267**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**(3.315)**	**61**

Cao Bằng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

M.S.D.N: 4800129232-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG
TP.CAO BANG T.CAO BANG

Vũ Thị Ngọc Hồng	Cung Lê Hoàng	Trần Văn Chưởng
Người lập biểu	Phó phòng Kế toán	Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(26.521.799.257)*	*500.522.611*
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.666.905.870	10.582.537.117
Các khoản dự phòng	03		(2.881.205.222)	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.228.150.043)	(2.585.320.425)
Chi phí lãi vay	06		831.988.581	815.915.184
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(22.132.260.071)*	*9.313.654.487*
Tăng giảm các khoản phải thu	09		31.255.092.624	(9.059.500.308)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.096.822.241	1.887.967.497
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.342.444.366)	5.871.418.388
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.601.449.891	793.128.068
Tiền lãi vay đã trả	14		(913.856.122)	(853.368.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.688.344)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		105.187.858	98.180.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(842.631.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*2.661.303.711*	*7.208.849.046*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(512.700.648)	(5.156.460.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.277.272.727	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.582.823	87.320.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*1.824.154.902*	*(5.069.139.575)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.454.991.329	12.847.935.278
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.772.705.679)	(12.769.750.748)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(111.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(7.317.714.350)*	*(32.915.470)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.832.255.737)**	**2.106.794.001**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.127.731.703**	**2.020.937.702**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**1.295.475.966**	**4.127.731.703**

Cao Bằng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

Vũ Thị Ngọc Hồng	Cung Lê Hoàng	Trần Văn Chưởng
Người lập biểu	Phó phòng Kế toán	Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện Kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản (kể cả đá quý và vàng);
- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất khẩu khoáng sản, vàng, bạc đá quý, kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông và công trình hạ tầng;
- Sản xuất thủy điện xây dựng đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Chè đắng	Cao Bằng	Sản xuất kinh doanh thương mại các sản phẩm chè, nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Công ty và 01 xí nghiệp trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và 01 xí nghiệp trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/09/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Chi phí sử dụng tài liệu mỏ địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 588/2018/HĐHT/KSLKCB-CÂN HÀ ký ngày 15/09/2018 với Công ty Cổ phần Cân Hà về việc khai thác, chế biến quặng sắt tại mỏ sắt Nà Lũng, Phường Duyệt Trung, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng. Theo đó, Công ty Cổ phần Cân Hà có trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí để đưa mỏ sắt Nà Lũng hoạt động trở lại và các chi phí phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến, tiêu thụ quặng và thực hiện hợp đồng.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2010 đến năm 2018) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	150.282.850	121.168.376
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.145.193.116	4.006.563.327
	1.295.475.966	**4.127.731.703**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công ty TNHH MTV Mỏ và LK Thái Nguyên	43.893.056	26.664.744.941
- Công ty CP Gang thép Cao bằng	2.458.823.676	9.243.047.465
- Công ty TNHH MTV Chiến Bình Cao Bằng	878.470.976	1.008.470.976
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.437.677.636	1.893.051.689
	4.818.865.344	**38.809.315.071**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)	**2.661.538.296**	**9.641.222.085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**3.331.513.152**	-	**1.734.038.193**	-
- Tạm ứng người lao động	772.564.619	-	764.827.185	-
- Phải thu các cá nhân theo biên bản kiểm tra quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
- Ông Nguyễn Trọng Phùng	50.000.000	-	50.000.000	-
- Thu tiền thuê đất nà lũng của Công ty Cổ phần Cân Hà	1.303.188.724	-	325.797.182	-
- Thu tiền khấu hao TSCĐ nà lũng của công ty CP Cân Hà	532.209.492	-	-	-
- Phải thu khác	319.527.789	-	239.391.298	-
Dài hạn	**8.598.995.432**	-	**7.701.700.405**	-
- Ký cược, ký quỹ	8.598.995.432	-	7.701.700.405	-
	11.930.508.584	-	**9.435.738.598**	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	334.099.468	-	334.099.468	-
+ *Công ty TNHH Mậu dịch Khoáng sản Hồng Hoa*	*150.703.952*	-	*150.703.952*	-
+ *Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt*	*93.554.700*	-	*93.554.700*	-
+ *Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt Trung*	*66.777.892*	-	*66.777.892*	-
+ *Các khoản khác*	*23.062.924*	-	*23.062.924*	-
	334.099.468	-	**334.099.468**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.717.859.907	-	8.009.072.503	(2.881.205.222)
- Công cụ, dụng cụ	382.637.234	-	324.934.899	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.620.171.950	-	14.534.275.953	-
- Thành phẩm	17.858.592.051	(2.784.320.469)	9.807.800.028	(2.784.320.469)
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	30.579.261.142	**(2.784.320.469)**	**32.676.083.383**	**(5.665.525.691)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**67.672.311**	**39.170.490**
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	24.374.581	10.603.973
- Các khoản khác	43.297.730	28.566.517
Chi phí trả trước dài hạn	**1.308.702.754**	**2.938.654.466**
- Chi phí sửa chữa máy khoan ECM	315.120.073	537.557.761
- Trung, đại tu máy xúc Komasu PC 300-8	418.114.768	1.045.286.896
- Sửa chữa sân nền, tường bao khu văn phòng	221.684.999	342.604.091
- Quyết toán tổ máy số 1 thủy điện Nà Ngàn	303.646.400	462.070.604
- Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Thiếc Tĩnh Túc	-	488.409.000
- Các khoản khác	50.136.514	62.726.114
	1.376.375.065	**2.977.824.956**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	**94.084.232.738**	**92.159.452.959**	**57.347.060.196**	**757.373.285**	**45.000.000**	**244.393.119.178**
- Thanh lý, nhượng bán		(7.542.594.500)	(18.470.282.192)	-	-	(26.012.876.692)
31/12/2019	**94.084.232.738**	**84.616.858.459**	**38.876.778.004**	**757.373.285**	**45.000.000**	**218.380.242.486**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	**74.742.421.657**	**74.600.078.030**	**53.535.016.352**	**757.373.285**	**45.000.000**	**203.679.889.324**
- Khấu hao trong năm	1.296.701.494	5.904.584.601	1.456.101.563	-	-	**8.657.387.658**
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	1.292.776.764	-	-	-	-	**1.292.776.764**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.433.888.993)	(18.470.282.192)	-	-	(25.904.171.185)
31/12/2019	**77.331.899.915**	**73.070.773.638**	**36.520.835.723**	**757.373.285**	**45.000.000**	**187.725.882.561**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	**19.341.811.081**	**17.559.374.929**	**3.812.043.844**	**-**	**90.000.000**	**40.713.229.854**
31/12/2019	**16.752.332.823**	**11.546.084.821**	**2.355.942.281**	**-**	**90.000.000**	**30.654.359.925**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.225.608.952 đồng.
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 172.524.177.912 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2019	**517.786.000**	**70.000.000**	**587.786.000**
31/12/2019	**517.786.000**	**70.000.000**	**587.786.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
01/01/2019	**42.640.000**	**60.481.788**	**103.121.788**
- Khấu hao trong năm	-	9.518.212	9.518.212
31/12/2019	**42.640.000**	**70.000.000**	**112.640.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2019	**475.146.000**	**9.518.212**	**484.664.212**
31/12/2019	**475.146.000**	-	**475.146.000**

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại Thị trấn Tĩnh Túc Huyện Nguyên Bình; Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng và Xóm Nà Kéo Phường Duyệt Trung Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 475.146.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất xác định thời hạn tại Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 42.640.000 đồng (đã khấu hao hết).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 112.640.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- **Xây dựng cơ bản**	**12.164.937.283**	**11.777.053.802**
Thuỷ điện Tà Sa2 (*)	591.748.325	591.748.325
Khu chung cư Nà Cáp (*)	120.073.482	120.073.482
Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng	900.378.739	900.378.739
Dự án thi công Lò Ferô (Thân quặng 3B) (*)	3.463.240.990	3.463.240.990
Dự án Mỏ Thiếc Nậm Kép	2.020.183.530	2.020.183.530
Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần (*)	3.333.058.478	3.333.058.478
Dự án đầu tư hệ thống tiết kiệm năng lượng	176.039.091	176.039.091
Các công trình GNV	1.560.214.648	1.172.331.167
- **Chi phí sửa chữa lớn tài sản**	-	-
	12.164.937.283	**11.777.053.802**

(*): Dự án đang tạm dừng và đang chờ Hội đồng Quản trị xem xét xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**105.000.000**	-	**105.000.000**	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ôtô Thái Tuấn (*)	105.000.000	-	105.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô Thái Tuấn là 5,83%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**6.447.313.779**	**6.447.313.779**	**11.824.235.572**	**11.824.235.572**
- Công ty Xăng dầu Cao Bằng	678.138.313	678.138.313	792.549.683	792.549.683
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	324.624.047	324.624.047	324.624.047	324.624.047
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	-	-	1.384.647.260	1.384.647.260
- Công ty TNHH Xây dựng và TM Hoàng Thảo Anh	256.924.352	256.924.352	154.763.300	154.763.300
- Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng	530.146.517	530.146.517	386.770.020	386.770.020
- Công ty XD & TM Kim Đồng	154.787.435	154.787.435	-	-
- Công ty Khoáng sản & Thương mại Tiến Hiếu	798.348.031	798.348.031	2.519.104.543	2.519.104.543
- Công ty TNHH Xây dựng 569	1.429.097.122	1.429.097.122	1.932.958.789	1.932.958.789
- Các đối tượng khác	2.275.247.962	2.275.247.962	4.328.817.930	4.328.817.930
Phải trả người bán là các bên liên quan	**418.267.047**	**418.267.047**	**1.826.715.307**	**1.826.715.307**
- (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 33)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**6.254.381.972**	**21.369.623.647**	**20.414.257.476**	**7.209.748.143**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.649.636.748	1.779.901.002	4.429.537.750	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.688.344	-	8.688.344	-
- Thuế tài nguyên	2.117.781.763	4.107.396.730	5.731.270.540	493.907.953
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.793.465.006	1.417.126.890	1.376.338.116
- Các loại thuế khác	-	41.485.254	41.485.254	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.478.275.117	12.647.375.655	8.786.148.698	5.339.502.074
Quỹ bảo trợ và phát triển rừng	*283.174.000*	*261.199.000*	*283.174.000*	*261.199.000*
Phí môn bài	-	*4.000.000*	*4.000.000*	-
Phí bảo vệ môi trường	*608.026.320*	*556.956.532*	*1.040.278.492*	*124.704.360*
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	*18.460.000*	*8.159.573.500*	*3.765.458.500*	*4.412.575.000*
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	*2.935.346.000*	*2.935.346.000*	-
Các khoản khác	*568.614.797*	*730.300.623*	*757.891.706*	*541.023.714*
Phải thu	**1.695.100**	**971.005**	**146.591.669**	**147.315.764**
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.695.100	971.005	-	724.095
- Thuế tài nguyên	-	-	146.591.669	146.591.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**5.739.041**	**3.073.131.137**
- Chi phí cấp quyền khai thác Mỏ Thiếc Tĩnh Túc	-	2.985.524.555
- Chi phí lãi vay	5.739.041	87.606.582
	5.739.041	**3.073.131.137**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**702.732.261**	**2.538.356.277**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	11.544.846
- Kinh phí công đoàn	195.208.732	161.362.332
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.978.683	2.365.449.099
+ Các khoản phải trả khác nhận từ XN Chè Đắng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - Thời điểm dự án)	*198.817.600*	*198.817.600*
+ Tiền thưởng năng suất phải trả CBCNV	*34.473.006*	*34.473.006*
+ Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	-	*1.168.851.274*
+ Công ty Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	-	*800.000.000*
+ Các khoản khác	*262.688.077*	*163.307.219*
Dài hạn	**13.000.000**	**13.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.000.000	13.000.000
	715.732.261	**2.551.356.277**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	5.239.614.350	5.239.614.350	3.454.991.329	8.694.605.679	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.078.100.000	2.078.100.000	1.950.000.000	2.078.100.000	1.950.000.000	1.950.000.000
	7.317.714.350	**7.317.714.350**	**5.404.991.329**	**10.772.705.679**	**1.950.000.000**	**1.950.000.000**
b) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	6.928.100.000	6.928.100.000	-	2.078.100.000	4.850.000.000	4.850.000.000
	6.928.100.000	**6.928.100.000**	**-**	**2.078.100.000**	**4.850.000.000**	**4.850.000.000**
Trong đó:						
- Đến hạn trả trong 12 tháng	2.078.100.000	2.078.100.000			1.950.000.000	1.950.000.000
- Phải trả trên 12 tháng	4.850.000.000	4.850.000.000			2.900.000.000	2.900.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng	VND	7,50%	Tài sản	-	5.239.614.350
				-	**5.239.614.350**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 8314-LAV-201601943/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2021	Tài sản	2.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 041/2014/HĐTĐA/NHCT186	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản	-	128.100.000
- Hợp đồng 31/2018/HĐCVDADT/NHCT186	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản	2.850.000.000	3.800.000.000
					4.850.000.000	**6.928.100.000**
		Trong đó:				
		- Đến hạn trả trong 12 tháng			1.950.000.000	2.078.100.000
		- Phải trả trên 12 tháng			2.900.000.000	4.850.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

20.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20.3 CÁC QUỸ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	5.555.080.261
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	**80.000.000.000**	**5.555.080.261**	**779.600.000**	**(3.842.225.045)**	**82.492.455.216**
Lãi trong năm	-	-	-	491.834.267	491.834.267
31/12/2018	**80.000.000.000**	**5.555.080.261**	**779.600.000**	**(3.350.390.778)**	**82.984.289.483**
01/01/2019	**80.000.000.000**	**5.555.080.261**	**779.600.000**	**(3.350.390.778)**	**82.984.289.483**
Lỗ trong năm	-	-	-	(26.521.799.257)	(26.521.799.257)
31/12/2019	**80.000.000.000**	**5.555.080.261**	**779.600.000**	**(29.872.190.035)**	**56.462.490.226**

20.5 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	41.508.690.000	51,89%	41.508.690.000	51,89%
Các cổ đông khác	38.491.310.000	48,11%	38.491.310.000	48,11%
	80.000.000.000	**100%**	**80.000.000.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại 31/12/2019, Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định là giá trị còn lại của Hạng mục nạo vét khôi phục tuy nen thoát nước do Tập đoàn Công ngiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn, cụ thể như sau:

Nguyên giá:	13.476.636.136 đồng
Hao mòn lũy kế đến 31/12/2019:	4.344.606.933 đồng
Giá trị còn lại đến 31/12/2019:	9.132.029.203 đồng.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	38.161.246.288	94.799.787.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.750.036.551	8.481.861.801
	39.911.282.839	**103.281.649.589**
Doanh thu với bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 33)	**12.157.494.040**	**18.480.234.370**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm	38.779.639.191	83.935.258.312
Giá vốn cung cấp dịch vụ	788.471.886	7.387.123.514
	39.568.111.077	**91.322.381.826**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.582.823	87.320.425
	59.582.823	**87.320.425**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	831.988.581	815.915.184
Chi phí tài chính khác	-	100.827.480
	831.988.581	**916.742.664**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí NVL, năng lượng	30.232.511	45.652.959
Nhân viên	1.161.919.138	2.152.542.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.663.122	65.600.000
Chi phí khác bằng tiền	143.887.727	123.701.178
	1.346.702.498	**2.387.496.993**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nguyên vật liệu	436.842.353	534.022.023
Chi phí năng lượng	54.273.485	84.710.467
Nhân viên quản lý	3.314.447.525	4.158.502.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	274.882.000	158.563.207
Khấu hao tài sản cố định	90.360.508	113.822.086
Thuế, phí, lệ phí	131.732.626	137.744.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.065.817	424.728.344
Chi phí bằng tiền khác	21.408.615.046	3.580.806.858
	26.046.219.360	**9.192.899.888**

28. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.795.872.359	21.475.279.036
Chi phí nhân công	13.667.260.484	22.246.990.965
Khấu hao tài sản cố định	8.666.905.870	10.582.537.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.204.780.679	17.659.357.959
Chi phí bằng tiền khác	33.654.369.273	26.588.094.877
	70.989.188.665	**98.552.259.954**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	2.168.567.220	2.498.000.000
Thu nhập khác	2.090.000	1.680.000
	2.170.657.220	**2.499.680.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Khấu hao mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn ngừng khai thác	-	399.433.851
Tiền thuê đất mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn ngừng khai thác	-	977.391.542
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính về thuế	790.300.623	157.921.762
Các khoản chi phí khác	80.000.000	13.858.877
	870.300.623	**1.548.606.032**

31. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Theo đó, có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản và chỉ phát sinh tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng với bên liên quan		**3.872.402.468**	**3.865.490.341**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	988.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	3.854.742.468	2.857.841.250
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	17.660.000	19.649.091
Bán hàng các bên liên quan		**12.157.494.040**	**18.480.234.370**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	56.460.000
Công ty CP KLM Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	-	664.040.000
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	100.310.055
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	564.000.000	564.000.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	11.521.615.858	17.008.497.950
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	71.878.182	86.926.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		**2.661.538.296**	**9.641.222.085**
Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	157.411.620	312.511.620
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	2.458.823.676	9.243.047.465
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	45.303.000	85.663.000
Phải trả người bán		**418.267.047**	**1.826.715.307**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	1.384.647.260
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Trong Tập đoàn	-	23.801.000
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	Trong Tập đoàn	324.624.047	324.624.047
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Trong Tập đoàn	93.643.000	93.643.000
Phải trả khác		-	**1.168.851.274**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	1.168.851.274
Trả trước cho người bán		-	**100.000.000**
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Trong Tập đoàn	-	100.000.000
Lãi trả chậm người bán		-	**498.733.125**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	498.733.125

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Vũ Thị Ngọc Hồng	Cung Lê Hoàng	Trần Văn Chưởng
Người lập biểu	Phó phòng Kế toán	Giám đốc